Biểu số 01

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Văn Lãng

(Kèm theo Quyết định số: 231 /QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(5)+(6)*	*(8)*
	Tổng diện tích tự nhiên	**56741**		**56.741,36**		**56.741,36**	
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**51.126,34**	**90,10**	**50.081,44**		**50.081,44**	**88,26**
1.1	Đất trồng lúa	3.402,21	6,00	3.275,98		3.275,98	5,77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	2.311,89	4,07	2.228,61		2.228,61	3,93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	1.090,32	1,92	1.047,37		1.047,37	1,85
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	5.168,65	9,11		5.109,67	5.109,67	9,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.639,49	2,89	2.783,93		2.783,93	4,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	6.772,93	11,94	6.721,18		6.721,18	11,85
1.5	Đất rừng sản xuất	33.970,45	59,87	31.963,13		31.963,13	56,33
-	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	21.326,79	37,59	20.059,59		20.059,59	35,35
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	147,32	0,26		143,57	143,57	0,25
1.7	Đất nông nghiệp khác	6,69	0,01		65,38	65,38	0,12
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**2.895,41**	**5,10**	**4.082,21**		**4.082,21**	**7,19**
2.1	Đất ở tại nông thôn	431,94	0,76	513,97	-0,01	513,96	0,91
2.2	Đất ở tại đô thị	38,74	0,07	76,80		76,80	0,14
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,72	0,03	22,20	-0,03	22,17	0,04
2.4	Đất quốc phòng	42,61	0,08	125,24		125,24	0,22
2.5	Đất an ninh	2,30	0,00	10,83		10,83	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	50,07	0,09	73,40	14,03	87,43	0,15
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	6,31	0,01	12,11	2,15	14,26	0,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội				4,70	4,70	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	3,48	0,01	7,00		7,00	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	26,84	0,05	36,78	0,55	37,33	0,07
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	7,22	0,01	17,51	0,41	17,92	0,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	134,24	0,24	383,95	65,73	449,68	0,79
2.7.1	Đất cụm công nghiệp			87,37		87,37	0,15
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	22,90	0,04	85,68	0,04	85,72	0,15
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	84,16	0,15	187,43	0,01	187,44	0,33
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	27,18	0,05	23,47	65,68	89,15	0,16
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.135,55	2,00	1.729,84	22,31	1.752,15	3,09
2.8.1	Đất công trình giao thông	891,26	1,57	1.364,78		1.364,78	2,41
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	59,90	0,11	90,43	0,35	90,78	0,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	0,84	0,00	4,70		4,70	0,01
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai			0,30		0,30	0,00
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,80	0,00	3,58	-0,01	3,57	0,01
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	21,56	0,04	44,20	15,96	60,16	0,11
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	155,02	0,27	220,48	-5,15	215,33	0,38
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,24	0,00	1,37	0,03	1,40	0,00
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	4,85	0,01		7,91	7,91	0,01
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,08	0,00		3,22	3,22	0,01
2.9	Đất tín ngưỡng	8,01	0,01		7,73	7,73	0,01
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	39,76	0,07	51,30	-0,01	51,29	0,09
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	989,93	1,74		969,36	969,36	1,71
2.11.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	20,20	0,04		20,19	20,19	0,04
2.11.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	969,73	1,71		949,17	949,17	1,67
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	4,84	0,01		12,88	12,88	0,02
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**2.719,61**	**4,79**	**2.577,71**		**2.577,71**	**4,54**
	Trong đó:						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(5)+(6)*	*(8)*
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	105,00	0,19			35,00	0,06
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	694,41	1,22			622,51	1,10
3.3	Núi đá không có rừng cây	1920,20	3,38			1.920,20	3,38
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng						

Biểu số 02

Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Văn Lãng

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Các kỳ kế hoạch		
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			56741,36		56741		56.741,36
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**51.126,34**	**90,10**	**50.603,26**	**89,18**	**50.081,44**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.402,21	6,00	3.299,75	5,82	3.275,98
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.311,89	4,07	2.273,60	4,01	2.228,61
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.090,32	1,92	1.026,15	1,81	1.047,37
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5.168,65	9,11	4.987,80	8,79	5.109,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.639,49	2,89	1.633,32	2,88	2.783,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.772,93	11,94	6.726,20	11,85	6.721,18
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	33.970,45	59,87	33.727,52	59,44	31.963,13
-	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*21.326,79*	*37,59*	*21.115,08*	*37,21*	*20.059,59*
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	147,32	0,26	144,69	0,25	143,57
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	18,60	0,03	18,60	0,03	18,60
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,69	0,01	65,38	0,12	65,38
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.895,41**	**5,10**	**3.505,90**	**6,18**	**4.082,21**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	431,94	0,76	458,01	0,81	513,96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	38,74	0,07	54,74	0,10	76,80
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,72	0,03	16,24	0,03	22,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	42,61	0,08	76,74	0,14	125,24
2.5	Đất an ninh	CAN	2,30	0,00	10,83	0,02	10,83
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	50,07	0,09	61,49	0,11	87,43
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,31	0,01	8,06	0,01	14,26
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					4,70
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,48	0,01	4,30	0,01	7,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,84	0,05	29,13	0,05	37,33
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,22	0,01	13,78	0,02	17,92
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,22	0,01	6,22	0,01	6,22
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	134,24	0,24	252,52	0,45	449,68

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Các kỳ kế hoạch		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			47,87	0,08	87,37
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,90	0,04	41,30	0,07	85,72
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	84,16	0,15	123,94	0,22	187,44
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,18	0,05	39,41	0,07	89,15
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.135,55	2,00	1.524,68	2,69	1.752,15
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	891,26	1,57	1.210,08	2,13	1.364,78
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	59,90	0,11	68,81	0,12	90,78
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,84	0,00	4,70	0,01	4,70
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					0,30
2.8.5	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thi	DDD	0,80	0,00	1,45	0,00	3,57
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	21,56	0,04	41,03	0,07	60,16
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	155,02	0,27	191,54	0,34	215,33
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông	DBV	1,24	0,00	1,09	0,00	1,40
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,85	0,01	5,65	0,01	7,91
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,08	0,00	0,33	0,00	3,22
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,70	0,00	2,69	0,00	2,69
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,01	0,01	7,73	0,01	7,73
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	39,76	0,07	43,14	0,08	51,29
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	989,93	1,74	984,21	1,73	969,36
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	20,20	0,04	20,19	0,04	20,19
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	969,73	1,71	964,02	1,70	949,17
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,84	0,01	12,88	0,02	12,88
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.719,61**	**4,79**	**2.632,20**	**4,64**	**2.577,71**
	Trong đó:						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	105,00	0,19	45,00	0,08	35,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	694,41	1,22	667,00	1,18	622,51
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	1920,20	3,38	1920,20	3,38	1.920,20
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

n năm 2030
Cơ cấu (%)
(9)
88,26
5,77
3,93
1,85
9,01
4,91
11,85
56,33
35,35
0,25
0,03
0,12
7,19
0,91
0,14
0,04
0,22
0,02
0,15
0,03
0,01
0,01
0,07
0,03
0,01
0,79

n năm 2030
Cơ cấu (%)
0,15
0,15
0,33
0,16
3,09
2,41
0,16
0,01
0,00
0,01
0,11
0,38
0,00
0,01
0,01
0,00
0,01
0,09
1,71
0,04
1,67
0,02
4,54
0,06
1,10
3,38